

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2026/DS-PT

Ngày: 24 - 9 - 2026

Vụ tranh chấp thừa kế tài sản, huỷ
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Phương và bà Từ Thị Hải Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tô Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2026/TLPT -DS ngày 27 tháng 7 năm 2026, về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2026/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 128/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1959, nơi cư trú: Xóm B, thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1963; nơi cư trú: Xóm B, thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Mai Văn N; nơi cư trú: Ô lô G, B, tổ B, phường T, thành phố Hà Nội - Vắng mặt.

+ Ông Mai Văn H, nơi cư trú: Ô 30 lô G, B, tổ B, phường T, thành phố Hà Nội - Vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Mai Văn N và ông Mai Văn H: Ông Mai Văn T, sinh năm 1959, nơi cư trú: Xóm B, thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

+ Bà Mai Thị N1, sinh năm 1957; nơi cư trú: Xóm T, thôn A, xã T, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

+ Bà Mai Thị T1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Đ, thôn H, xã T, tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

+ Anh **Mai Thanh B**, sinh năm 1979; nơi cư trú: **Số nhà H, đường L, quận T, Hà Nội** - Có mặt.

+ Chị **Mai Thị Như Q**, sinh năm 1982; nơi cư trú: **Số B đường H, ấp T, xã P, tỉnh Đồng Nai** - Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị **Mai Thị Như Q**: Bà **Lê Thị L**, nơi cư trú: **Xóm B, thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị** - Có mặt.

+ Anh **Mai Văn C**, sinh năm 1984; nơi cư trú: **Thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị** - Vắng mặt.

+ Chị **Mai Thị H1**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **Ngõ C, cổng Đông Thôn B, xã T, thành phố Hà Nội** - Vắng mặt.

+ Chị **Mai Thị Kim C1**, sinh năm 1991; nơi cư trú: **25/2/15, khu phố Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh** - Vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Quang T2** và bà **Nguyễn Thị T3**; địa chỉ: **Đ Thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị** - Vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã **L**, tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T4** - Phó Chủ tịch **UBND xã L**, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 15/9/2026) - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà **Lê Thị L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Mai Văn T**, trình bày:* Bố mẹ ông là cụ **Mai Văn C2** chết năm 1999 và cụ **Đỗ Thị K** chết năm 2005, không để lại di chúc, các cụ sinh được 06 người con, gồm **Mai Văn B1** (chết năm 2019), **Mai Văn N**, **Mai Thị N1**, **Mai Văn T**, **Mai Thị T1**.

Gia đình ông được nhà nước cấp đất theo Nghị định 64, tổng diện tích 6,06 sào, cấp cho 3 khẩu là cụ **Mai Văn C2**, cụ **Đỗ Thị K** và ông **Mai Văn H**. đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Mai Văn C2**, diện tích khoảng 3000m². Hàng năm, bố mẹ ông đều đóng phí dịch vụ cho **Hợp tác xã Q1**. Sau khi bố ông mất, thì ông **Mai Văn H** là người đóng thay phí dịch vụ cho bố mẹ ông. Sau khi bố mẹ mất, vì các anh em đều ở xa nên để cho anh trai là ông **Mai Văn B1** và vợ là **Lê Thị L** quản lý đất của bố mẹ, ông **Mai Văn H** là người đóng thay phí dịch vụ cho bố mẹ ông. Từ năm 1999, mẹ ông giao ông cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ. Cho đến năm 2014, ông **Mai Văn B1** nói lấy sổ đỏ để đổi thẻ mới cho bố. Vì tin tưởng, ông đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Mai Văn C2** cho ông **Mai Văn B1**. Từ đó trở về sau, ông nghĩ ông **B1** đã làm thẻ đỏ mới cho bố mẹ nên cũng không hỏi lại. Năm 2019, ông **Mai Văn B1** mất. Ông **B1** và bà **Lê Thị L** có năm người con là **Mai Thanh B**, **Mai Thị Như Q**, **Mai Văn C**, **Mai Thị H1** và **Mai Thị Kim C1**. Năm 2023, bà **Lê Thị L** là vợ của ông **Mai Văn B1** thông báo cho anh em ông về việc ruộng đất của gia đình nằm trong diện thu hồi để làm trụ sở **Công an xã L**, đến năm 2024 thì bà **L** lại thông báo là ruộng đất của gia đình đã được thu hồi một phần và đã được bồi thường hơn 89.000.000 đồng. Vì nghĩ rằng ông **B1** là con trai cả đang giữ sổ đỏ của bố mẹ nên bà **L** là vợ của ông **B1** đại diện để giải quyết, không có ai có ý kiến gì. Lúc nhận

tiền, bà **L** nói sẽ đem gửi tiết kiệm, đến ngày giỗ mẹ thì anh em sẽ bàn bạc cụ thể. Tuy nhiên, đến ngày giỗ mẹ thì bà **L** không đến và cắt đứt quan hệ với anh em ông, chiếm đoạt luôn số tiền hơn 89.000.000 đồng.

Thửa đất của bố mẹ ông đã được chuyển sang cho vợ chồng ông **Mai Văn B1** và bà **Lê Thị L** thành 03 thửa, gồm: Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Trong đó, thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 đã được chính lý thu hồi. Đất ruộng được cấp cho 3 khẩu là cụ **Mai Văn C2**, cụ **Đỗ Thị K** và ông **Mai Văn H**. Đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ ông nên sau khi bố mẹ mất, đó là di sản thừa kế của các con. Thế nhưng, từ khi bố mẹ ông mất cho đến nay, gia đình ông chưa họp để thống nhất phân chia di sản thừa kế, cũng không ký bất cứ giấy tờ gì để cho phép chuyển đất ruộng của bố mẹ ông sang vợ chồng ông **B1**, bà **L**.

Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với 2/3 diện tích các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình** và số tiền 89.000.000 đồng là tiền bồi thường một phần thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 cho 6 anh em là **Mai Văn B1**, **Mai Văn N**, **Mai Thị N1**, **Mai Văn T**, **Mai Thị T1**, **Mai Văn H** và hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông **Mai Văn B1**, bà **Lê Thị L** tại Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Đối với phần thừa kế của ông thì ông có nguyện vọng giao cho em trai là ông **Mai Văn H** quản lý sử dụng để ông **H** có trách nhiệm trong việc thờ cúng cha mẹ.

Đối với thửa đất là nơi ở của bố mẹ lúc còn sống, sau khi bố mẹ mất không để lại di chúc, các anh em gồm **Mai Văn B1**, **Mai Văn N**, **Mai Thị N1**, **Mai Văn T**, **Mai Thị T1**, **Mai Văn H** đã tiến hành họp gia đình, lập biên bản xác định giao cho em trai là **Mai Văn H** quản lý sử dụng, hiện đã được sang tên cho ông **Mai Văn H**. Ông không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này.

- *Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà **Lê Thị L** trình bày:* Bố mẹ chồng bà là cụ **Mai Văn C2** và cụ **Đỗ Thị Khổng S** được 6 người con như ông **T** đã trình bày, cụ **C2** mất năm 1999, cụ **K** mất năm 2005. Chồng bà là ông **Mai Văn B1** mất năm 2019, vợ chồng bà có 05 người con là **Mai Thanh B**, **Mai Thị Như Q**, **Mai Văn C**, **Mai Thị H1** và **Mai Thị Kim C1**

Đối với các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình** có nguồn gốc đất được cấp đất theo Nghị định 64, đã cấp cho 3 khẩu là cụ **Mai Văn C2**, cụ **Đỗ Thị K** và ông **Mai Văn H**. Sau khi cụ **C2** mất, trong nhà không có ai làm ruộng nên mọi người giao đất cho vợ bà là **Mai Văn B1** và **Lê Thị L** quản lý sử dụng cả phần đất của cụ **C2**, cụ **K** và ông **H**. Quá trình sử dụng đất là từ năm 1999 cho đến nay không có tranh chấp. Đến năm 2014, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL883661 31/12/2014 mang tên **Mai Văn B1** và **Lê Thị L** tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Năm 2024, Nhà nước thu hồi

412,7m² tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29, được đền bù một khoản tiền là 89.873.719 đồng, diện tích còn lại là 260,4 m². Vì đây là đất được cấp cho gia đình bà năm 2014 nên không phải là di sản thừa kế. Việc ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất nói trên và yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình bà thì bà không đồng ý. Bà đã cho ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị T3 thuê đất để trồng lúa trên các toàn bộ diện tích đất nói trên, hiện đang còn lúa tái sinh. Di sản thừa kế là thửa đất, nhà ở để thờ cúng của cụ C2 và cụ K để lại tại Đội 3 Q, xã L, tỉnh Quảng Trị, hiện đã được sang tên cho ông Mai Văn H. Sau khi bố mẹ mất vẫn chưa chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên.

Tại đơn ngày 27/11/2025, bà L yêu cầu chia toàn bộ tài sản là di sản thừa kế của ông Mai Văn C2, bà Đỗ Thị K1 gồm đất trồng lúa bà đang sử dụng trồng lúa; một phần đất trồng hoa màu giao cho ông Mai Văn T sử dụng; một đàn bò; tiền vàng và số nợ tồn đọng do ông bà để lại do ông Mai Văn T quản lý và đất thổ cư theo quy định và yêu cầu tính các chi phí sản xuất nông nghiệp và thuê đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L xác định trong quá trình hòa giải và tại đơn phản tố đề ngày 27/11/2025, bà trình bày các nội dung liên quan đến vụ án, không phải là yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị Như Q do bà Lê Thị L là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị Q đồng ý với trình bày của bà Lê Thị L về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, thông tin gia đình. Năm 2014, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 883661 31/12/2014 mang tên Mai Văn B1 và Lê Thị L tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Năm 2024, Nhà nước thu hồi 412,7m² tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29, được đền bù một khoản tiền là 89.873.719 đồng, diện tích còn lại là 260,4 m². Vì đây là đất được cấp cho gia đình chị nên không phải là di sản thừa kế. Chị không đồng ý việc ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất nói trên và yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình chị. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L xác định tại đơn phản tố đề ngày 01/12/2025, chị Q trình bày di sản thừa kế do ông bà là cụ Mai Văn C2 và Đỗ Thị K để lại gồm 01 phần đất sản xuất nông nghiệp đã giao cho bố mẹ anh là Mai Văn B1 và Lê Thị L trồng lúa; một phần đất trồng hoa màu giao cho ông Mai Văn T sử dụng; một đàn bò; tiền vàng và số nợ tồn đọng do ông bà để lại ước tính 03 tỷ đồng do ông Mai Văn T quản lý và đất thổ cư, đây không phải là yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Thanh B trình bày: Ông bà nội của anh là cụ Mai Văn C2 mất năm 1999 và cụ Đỗ Thị K mất năm 2005, không để lại di chúc. Di sản thừa kế do ông bà để lại gồm 01 phần đất sản xuất nông nghiệp đã giao cho bố mẹ anh là Mai Văn B1 và Lê Thị L trồng lúa; một phần đất trồng hoa màu giao cho ông Mai Văn T sử dụng; một đàn bò ước tính 02 tỷ đồng; tiền vàng và số nợ tồn đọng do ông bà để lại ước tính 03 tỷ đồng do ông Mai Văn T quản lý và đất thổ cư. Vì vậy anh không nhất trí việc ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Anh yêu cầu chia toàn bộ tài sản là di sản thừa kế của cụ Mai Văn C2, cụ Đỗ Thị K theo quy định và

yêu tính các chi phí sản xuất nông nghiệp và thuê đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh **B** xác định nội dung trong phản tố đề ngày 24/11/2025, là những nội dung anh trình bày liên quan đến vụ án, không phải yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T2 trình bày:* Năm 1999, ông và vợ là bà **Nguyễn Thị T3** thỏa thuận với bà **Lê Thị L** về việc cho ông thuê đất tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, tổng diện tích 06 sào, 03 thửa (khoảng hơn 3000m²) để gieo trồng lúa. Việc thỏa thuận không lập văn bản và không thỏa thuận về thời gian thuê, giá thuê ruộng tuy nhiên thu hoạch xong gia đình ông giao lúa cho bà **L** 40 kg /sào, sau đó giảm còn 30kg/sào, thời gian gần đây là 1.000.000 đồng (tương đương 01 tạ lúa). Hiện trên đất đang có lúa tái sinh, dự kiến thu hoạch vào cuối tháng 6/2026.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Văn C trình bày:* Ông bà anh là cụ **Mai Văn C2** và cụ **Đỗ Thị K** khi còn sống có ruộng tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Sau khi ông bà mất thì giao lại cho bố mẹ anh là **Mai Văn B1, Lê Thị L**, gia đình anh sử dụng ổn định không có ai có ý kiến gì. Năm 2014, bố mẹ anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2024 thì đền bù do thu hồi một phần diện tích đất. Nay anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **Mai Văn T** về chia thừa kế đối với các thửa đất trên.

- *Tại Công văn số 302/CV- CNVPĐKĐĐ ngày 21/4/2026 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ khu vực VIII tỉnh Q có nội dung:* Nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình** không thuộc thẩm quyền của Chi nhánh. Tuy nhiên theo giấy CNQSDĐ cấp lần đầu năm 1997 là đất cấp theo Nghị định 64. Việc đo đạc, cấp GCN đối với các thửa đất được thực hiện theo dự án đo đạc bản đồ để hoàn thiện cơ sở dữ liệu năm 2014. Hiện giấy CNQSDĐ của ông **Mai Văn C2** đã thu hồi do cấp đổi GCN theo dự án sang tên ông **Mai Văn B1**.

- *Tại Công văn số 243/UBND- KT ngày 18/3/2026 UBND xã L, tỉnh Quảng Trị có nội dung:* Năm 1997 **UBND xã L** xây dựng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định 64 ngày 27/9/1993, các thửa đất số 4 ‘13’ và số 38 ‘14’ tờ bản đồ số 4; thửa đất số 19’2’ tờ bản đồ số 6; các thửa đất số 13’57’ và số 7 ‘8’ tờ bản đồ số 7; thửa đất số 12 ‘2’ tờ bản đồ số 8; thửa đất số 50 ‘37’ tờ bản đồ số 9; các thửa đất số 180 ‘12’ và 681 ‘12’ tờ bản đồ số 10; các thửa đất số 249 ‘8’, 226 ‘12’, 248 ‘16’, 215 ‘2’ và 128 ‘37’ tờ bản đồ số 5, địa chỉ **xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Mai Văn C2** ngày 28/8/1997. Năm 2013 thực hiện công tác đo đạc, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời thực hiện công tác dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp. Các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại **thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình** được **UBND huyện L, tỉnh Quảng Bình** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 883661 31/12/2014 mang tên **Mai Văn B1** và **Lê Thị L**. Việc đo đạc, cấp đổi GCNQSDĐ thực hiện theo dự án năm 2013, **UBND xã L** thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp và cấp đổi giấy chứng nhận cho các

hộ (có hồ sơ kèm theo). Hạn mức giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64 cho người dân tại thôn Q, xã L từ 900 m² đến 1000m². Hộ ông Mai Văn C2 được giao đất theo Nghị định 64 gồm 03 khẩu là Mai Văn C2, Đỗ Thị K, Mai Văn H.

- Tại biên bản xác minh ngày 14/5/2026 tại Hợp tác xã Q1, ông Lê Quý T5- Chủ tịch Hội đồng quản trị thôn Q trình bày: Các thửa đất cấp cho ông Mai Văn C2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/1997 là đất được cấp theo Nghị định 64 cho 3 khẩu là Mai Văn C2, Đỗ Thị K, Mai Văn H đã dồn điền đổi thửa vào các năm 2004 và 2013. Sau khi cụ Mai Văn C2 và cụ Đỗ Thị K chết ông Mai Văn B1 và bà Lê Thị L sử dụng cho đến nay. Hạn mức giao đất theo Nghị Định 64 tại thôn Q là 900 m² đến 1000m².

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 11/02/2026 các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225 có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232 có diện tích là 673,1m², trong đó thửa đất số 460, Nhà nước đã thu hồi 412,7m² còn lại 260,4m². Trên đất đang có lúa do ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị T3 trồng. Giá đất 51,000 đồng/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 100 luật đất đai năm 2013 và Điều 79 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 hướng dẫn Luật Đất đai 2013, Điều 263 Luật đất đai 2024; điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T về chia thừa kế tài sản của cụ Mai Văn C2 và cụ Đỗ Thị Khổng .

2. Về phân chia thừa kế tài sản của cụ C2 và cụ K bằng giá trị:

2.1. Đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất: Ông Mai Văn N, bà Mai Thị N1, ông Mai Văn T, bà Mai Thị T1, ông Mai Văn H, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 14.734.570 đồng. Bà Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng 2.455.791 đồng

2.2. Đối với di sản thừa kế là tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232) ông Mai Văn N, bà Mai Thị N1, ông Mai Văn T, bà Mai Thị T1, Mai Văn H, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế 9.123.844 đồng; bà Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng 1.520.640 đồng

2.3. Giá trị tài sản ông Mai Văn H được nhận gồm giá trị di sản là quyền sử dụng đất 73.673.750 đồng và tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất 45.619.220 đồng, tổng cộng 119.292.950 đồng; giá trị di sản Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như

Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng tổng cộng là 3.976.431 đồng

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn T (ông T cũng là đại diện theo uỷ quyền của ông Mai Văn N, ông Mai Văn H), bà Mai Thị N1, ông Mai Văn T, bà Mai Thị T1 về việc giao nhận kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Mai Văn H quản lý, sử dụng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị L, chị Mai Thị Như Q, chị Mai Thị Kim C1, anh Mai Thanh B về giao nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn H. Ông H có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho bà L, chị Q, chị C1, anh B đối với các kỷ phần thừa kế được hưởng.

5. Về chia tài sản thừa kế bằng hiện vật:

Giao ông Mai Văn H có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225 có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ 232), đã thu hồi 412,7m² có diện tích 260,4m², trong 288,91m² ông H được hưởng thừa kế; 1.155,64m² ông H được các đồng thừa kế khác giao sử dụng có tổng giá trị 119.288.721 đồng và 866,7 m² diện tích thuộc quyền sử dụng của ông H có tổng giá trị 44.201.700 đồng (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Giao ông Mai Văn H có quyền quản lý, sử dụng tiền thu hồi đất nông nghiệp 72.990.753 đồng (gồm phần ông H hưởng thừa kế và các đồng thừa kế khác giao sử dụng 45.619.220 đồng và 27.371.533 đồng tiền bồi thường thuộc quyền quản lý sử dụng của ông H).

Ông Mai Văn H được nhận thừa kế, được các đồng thừa kế khác giao quản lý, sử dụng và phân tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông H có tổng trị giá là 190.866.183 đồng. Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người 2.455.791 đồng

Ông H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động QSDĐ theo quy định.

Bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất cho ông Mai Văn H 72.990.753 đồng (gồm phần ông H hưởng thừa kế và các đồng thừa kế khác giao sử dụng 45.619.220 đồng và tiền thuộc quyền sử dụng, quản lý của ông H 27.371.533 đồng); giao cho anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người 1.520.640 đồng.

Bà Lê Thị L, anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người nhận tổng cộng trị giá di sản thừa kế 3.976.431 đồng. Bà Lê Thị L có quyền quản lý, sử dụng số tiền bồi thường đối với tài sản trên đất, hỗ trợ 01 vụ lúa hè thu 2.772.518 đồng và ổn định đời sống trong 05 tháng với số tiền 4.800.000 đồng, tổng cộng 7.572.518 đồng. Tổng cộng bà L nhận giá trị di sản thừa kế, tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất 11.539.949 đồng.

6. Bà Lê Thị L, anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 có trách nhiệm giao cho ông Mai Văn H các thửa đất

số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225 có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232 có diện tích là 673,1m², trong đó thửa đất số 460 (thửa đất số 460, đã thu hồi 412,7m² còn lại 260,4m²(có sơ đồ thửa đất kèm theo).

7. Buộc ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị T3 trả lại cho Lê Thị L, anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 diện tích đất tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225 có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232 có diện tích là 673,1m², trong đó thửa đất số 460 (thửa đất số 460, nhà nước đã thu hồi 412,7m² còn lại 260,4m², sau khi thu hoạch xong lúa tái sinh (cuối tháng 6/2026) để giao cho ông Mai Văn H.

8. Hủy giấy CNQSDĐ số BL 883661 do UBND huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Mai Văn B1 và bà Lê Thị L ngày 31/12/2014 tổng số thửa đất: 03 thửa; tờ bản đồ số 19,25,29; địa chỉ thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Bình (nay xã L, tỉnh Quảng Trị).

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 22/6/2026 bà Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử theo trình tự phúc thẩm để sửa bản án sơ thẩm hoặc hủy bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị

- Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự, bị đơn bà Lê Thị L có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được

thực hiện trong thời hạn quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà **Lê Thị L**; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ **Mai Văn C2**, cụ **Đỗ Thị K**: Cụ ông **Mai Văn C2** (sinh năm 1926) và cụ bà **Đỗ Thị K** (sinh năm 1925) có 06 người con chung gồm các ông (bà): **Mai Văn B1**, **Mai Văn N**, **Mai Thị N1**, **Mai Văn T**, **Mai Thị T1** và **Mai Văn H**.

Ngày 28/8/1997 ông **Mai Văn C2** được UBND huyện Lệ Thủy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 764661 đối với các thửa đất 4 '13', 38 '14' tờ bản đồ số 4; thửa số 19 '2' tờ bản đồ số 6; thửa 13 '57', 7 '8' tờ bản đồ số 7; thửa số 12 '2' tờ bản đồ số 8; thửa đất số 50 '37' tờ bản đồ số 9; thửa đất số 180 '12', 681 '12' tờ bản đồ số 10; thửa đất số 249 '8', 226 '12', 248 '16', 215 '2', 128 '37' tờ bản đồ số 5; mục đích sử dụng: đất nông nghiệp.

Năm 2013 do thực hiện việc dồn điền đổi thửa nên việc đo đạc, cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên được thực hiện theo dự án đo đạc và cấp đổi Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 02/8/2013 ông **Mai Văn B1** và bà **Lê Thị L** đã có đơn đề nghị cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 460 tờ bản đồ số 29, thửa 153 tờ bản đồ số 25 và thửa 04 tờ bản đồ số 19. Ngày 31/12/2014 ông **Mai Văn B1** và bà **Lê Thị L** được UBND huyện L cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 883661 với 03 thửa gồm: thửa 04 tờ bản đồ số 19, thửa 153 tờ bản đồ số 25, thửa 460 tờ bản đồ số 29 với tổng diện tích 3.012,9m².

Năm 1999 cụ **Mai Văn C2** chết, năm 2005 Cụ **Đỗ Thị K** chết đều không để lại di chúc. Như vậy việc cụ **C2** và cụ **K** chết và để lại di sản chưa được chia cho các đồng thừa kế nhưng ông **Mai Văn B1** và bà **Lê Thị L** đã tự mình đi làm các thủ tục để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 11/02/2026 gồm các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225 có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232 có diện tích là 673,1m², trong đó thửa đất số 460, nhà nước đã thu hồi 412,7m² còn lại 260,4m². Giá đất 51,000 đồng/m². Tổng diện tích còn lại sau thu hồi là 2600,2 m². Vì vậy quyền sử dụng đất của cụ **C2** và cụ **K** là di sản thừa kế có diện tích $(2600,2 \text{ m}^2 : 3) \times 2 = 1.733,5 \text{ m}^2$. Trị giá quyền sử dụng đất của cụ **C2** và cụ **K** là $1.733,5 \text{ m}^2 \times 51.000 \text{ đồng} = 88.408.500 \text{ đồng}$. Diện tích 866,7m² thuộc quyền sử dụng của ông **H**, trị giá 44.201.700 đồng

Số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232) gồm tiền bồi thường về đất là 13.619.100 đồng, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm là 68.095.500 đồng, số tiền hỗ trợ chỉnh lý địa chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400.000 đồng; bồi thường đối với tài sản trên đất đất 1.386.259 đồng; bồi thường hỗ trợ trồng vụ lúa

hè thu 1.386.259 đồng và ổn định đời sống trong 05 tháng với số tiền 4.800.000 đồng, tổng cộng 89.687.118 đồng.

[2.2] Về phân chia di sản thừa kế: Di sản của cụ Mai Văn C2 và Đỗ Thị K được chia thành 06 phần cho các ông Mai Văn B1, ông Mai Văn N, bà Mai Thị N1, ông Mai Văn T, bà Mai Thị T1, Mai Văn H. Ông B1 chết năm 2019 nên bà Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 là vợ và con của ông Mai Văn B1

Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất: Ông Mai Văn B1, ông Mai Văn N, bà Mai Thị N1, ông Mai Văn T, bà Mai Thị T1, Mai Văn H, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 88.403.500 đồng : 6 = 14.734.750 đồng. Bà Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng 14.734.750 đồng : 6 = 2.455.791 đồng.

Đối với di sản thừa kế là tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232) ông Mai Văn B1, ông Mai Văn N, bà Mai Thị N1, ông Mai Văn T, bà Mai Thị T1, Mai Văn H, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế 54.743.066 đồng : 6 = 9.123.844 đồng; bà Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng 9.123.844 đồng : 6 là 1.520.640 đồng

Giá trị di sản ông Mai Văn H được nhận gồm giá trị di sản quyền sử dụng đất 73.673.750 đồng và di sản thừa kế là tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất 45.619.220 đồng, tổng cộng 119.292.950 đồng; giá trị di sản Lê Thị L và anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng đồng là 3.976.431 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Mai Văn H sử dụng 2/3 diện tích tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225 có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232 có diện tích là 673,1m², trong đó thửa đất số 460, nhà nước đã thu hồi 412,7m² còn lại 260,4m². Tổng cộng 1.733,4 m².

Giao cho ông Mai Văn H số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 232) (54.743.066 đồng : 6) x 5 = 45.619.220 đồng; giao anh Mai Thanh B, chị Mai Thị Như Q, anh Mai Văn C, chị Mai Thị H1 và chị Mai Thị Kim C1 mỗi người hưởng 9.123.844 đồng : 6 = 1.520.640 đồng.

Bà Lê Thị L đang giữ tiền bồi thường do thu hồi đất nông nghiệp tại thửa đất số 460, tờ bản đồ 29 (nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ 232) nên cần buộc bà Lê Thị L có trách nhiệm giao lại cho ông Mai Văn H số tiền 72.990.753 đồng (bao gồm phần ông H hưởng thừa kế và các đồng thừa kế khác giao sử dụng 45.619.220 đồng và phần 1/3 khoản tiền nhận bồi thường đất thuộc quyền sử dụng của ông H là 27.371.533 đồng), anh B, chị Q, anh C, chị H1 và chị C1 mỗi người 1.520.640 đồng.

Ông H là người có quyền sử dụng diện 1/3 diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19, nay là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 209 có diện tích là 1305,2m²; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 225

có diện tích là 1034,6m²; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 nay là thửa đất số 460, tờ bản đồ 232 có diện tích 260,4m², tổng cộng 2600,2 m², nên giao toàn bộ diện tích đất cho ông H sử dụng là phù hợp (trong đó có 288.95m² đất được hưởng thừa kế, 1.444,4m² được các đồng thừa kế khác giao sử dụng và diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H2 là 866.7m²) và số tiền 72.9990.753 đồng. Bà L, anh B, chị Q, anh C, chị H1 và chị C1 đang quản lý diện tích đất này nên cần buộc trả cho ông Mai Văn H. Ông H có nghĩa vụ giao cho bà L, anh B, chị Q, anh C, chị H1 và chị C1 mỗi người 2.455.791 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn C2 ngày 28/8/1997 (cấp đất theo Nghị định 64) thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Mai Văn H và cụ Mai Văn C2, cụ Đỗ Thị Khổng. Tài sản của cụ C2 và cụ K là 2/3 quyền sử dụng đất tại các thửa đất nói trên. Sau khi cụ C2 và cụ K chết đều không để lại di chúc và di sản thừa kế này chưa chia nên thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế của cụ Mai Văn C2 và ông Mai Văn H. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 883661 do UBND huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Mai Văn B1 và bà Lê Thị L ngày 31/12/2014 tại các thửa đất số 04, tờ bản đồ số 19; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 460, tờ bản đồ số 29 có địa chỉ tại thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình, diện tích 3012,9m² là không đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 79 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đất đai 2013, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp ông Mai Văn H là khẩu được Nhà nước giao đất theo Nghị định 64 và các đồng thừa kế di sản của cụ C2 và cụ K. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 883661 do UBND huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Mai Văn B1 và bà Lê Thị L ngày 31/12/2014 là hoàn toàn có cơ sở.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L mà cần chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Lê Thị L.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2026/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị không có kháng cáo,

không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 4 - Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Tổ HCTP;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Phước

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Từ Thị Hải Dương

Nguyễn Văn Dương Phan Hồng P

